TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN PHÚ NHUẬN** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 629/2020/KDTM-ST
Ngày: 15 - 9 - 2020
V/v tranh chấp hợp hợp đồng
mua bán hàng hóa và thi công xây dựng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Phan Thị Phụng

2/ Bà Nguyễn Thị Ngọc Mỹ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thanh Hà - Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Tăng Thị Mỹ Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 438/2018/TLST-KDTM ngày 13 tháng 6 năm 2018 về "Tranh chấp hợp hợp đồng mua bán hàng hóa và thi công xây dựng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2020/QĐXXST-KDTM ngày 20 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 64/2020/QĐST-KDTM ngày 17 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giao thông Đ.

Trụ sở: Lầu 10, Tòa nhà L, 25 Đường X, Phường S, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Ngọc A. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: 59/7 Đường K, phường Đ, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. (Giấy ủy quyền ngày 21/5/2018).

Bị đơn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng T.

Trụ sở: 120A Đường E, Phường G, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Quốc O, sinh năm 1986. (Vắng mặt).

Nơi cư trú: C138A khu phố F, phường H, huyện Th, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/5/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giao thông Đ và quá trình giải quyết vụ án ông Phạm Ngọc A là người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 28/5/2013, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giao thông Đ (gọi tắt là Công ty Đ) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng T (gọi tắt là Công ty T), ký kết Hợp đồng kinh tế số: 57/HĐKT-2013 về việc "Cung cấp và thi công bê tông nhựa nóng, công trình xây dựng cầu vượt bằng thép tại nút giao Thủ Đức, bổ sung thiết kế mở rộng xa lộ Hà Nội ở hai đầu nút giao". Giá trị hợp đồng tạm tính là 20.665.826.364 (hai mươi tỷ sáu trăm sáu mươi lăm triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn ba trăm sáu mươi bốn đồng). Giá trị hợp đồng được hai bên thống nhất theo Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành ngày 09/9/2013 là 20.603.465.834 (hai mươi tỷ sáu trăm lẻ ba triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm ba mươi bốn đồng). Công ty Đ đã xuất đầy đủ hóa đơn của hợp đồng trên, cụ thể:

- Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000413 ngày 09/7/2013;

- Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000752 ngày 24/7/2014;

- Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000753 ngày 24/7/2014.

Ngày 12/01/2015, hai công ty đã tiến hành lập Biên bản đối chiếu công nợ, Công ty T còn nợ Công ty Đ số tiền là 2.903.465.833 (hai tỷ chín trăm lẻ ba triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm ba mươi ba đồng). Sau khi đối chiếu công nợ, Công ty T thanh toán cho Công ty Đ 750.000.000 (bảy trăm năm mươi triệu đồng), vậy số tiền Công ty T còn phải thanh toán cho Công ty Đ là 2.153.465.833 (hai tỷ một trăm năm mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm ba mươi ba đồng) theo Hợp đồng kinh tế số: 57/HĐKT-2013 ngày 28/5/2013 giữa Công ty Đ và Công ty T.

Ngày 08/4/2015, hai bên ký tiếp Hợp đồng mua bán số 32-2015/HĐMB-ĐT về việc "Mua bán bê tông nhựa nóng". Giá trị hợp đồng tạm tính là 15.227.827.040 (mười lăm tỷ hai trăm hai mươi bảy triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn không trăm bốn mươi đồng).

Hợp đồng được thực hiện làm 04 đợt, Công ty T đã thanh toán tiền cho Công ty Đ 03 đợt đầu, còn đợt 04 Công ty T vẫn chưa thanh toán. Công Ty Đ đã xuất đầy đủ hóa đơn và đã giao hai hóa đơn trên cùng Bảng xác định giá trị khối lượng công việc thực hiện đợt 04 ngày 11/8/2016 cho Công ty T, cụ thể:

- Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000368 ngày 11/3/2016;

- Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000369 ngày 11/8/2016.

Công ty T còn nợ số tiền là 1.421.521.407 (một tỷ bốn trăm hai mươi mốt triệu năm trăm hai mươi mốt nghìn bốn trăm lẻ bảy đồng) theo Hợp đồng mua bán số 32-2015/HĐMB-ĐT ngày 08/4/2015 giữa Công ty Đ và Công ty T.

Công ty Đ đã nhiều lần gửi văn bản yêu cầu Công ty T hoàn trả số tiền còn nợ của hai hợp đồng trên, nhưng Công ty T không có phương án trả nợ. Do đó, Công ty Đ khởi kiện buộc Công ty T thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Đ số tiền nợ của hai hợp đồng gồm:

- Hợp đồng kinh tế số 57/HĐKT-2013 là 2.153.465.833 (hai tỷ một trăm năm mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm ba mươi ba đồng) và yêu cầu tính lãi do chậm thanh toán theo suất cơ bản 09%/năm (0.75%/tháng) kể từ ngày 01/7/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Hợp đồng mua bán số 32-2015/HĐMB-ĐT là 1.421.521.407 (Một tỷ bốn trăm hai mươi mốt triệu năm trăm hai mươi mốt nghìn bốn trăm lẻ bảy đồng) và yêu cầu

tính lãi do chậm thanh toán theo suất cơ bản 09%/năm (0.75%/tháng) kể từ ngày 06/9/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Thi hành một lần ngay khi quyết định có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa:

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với Công ty T.

Bị đơn Công ty T vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án:

Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa Công ty Đ và Công ty T trong hoạt động kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận, do đó có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trên là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và thi công xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Công ty Đ khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và thi công xây dựng đối với bị đơn Công ty T có trụ sở tại quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý; giấy triệu tập; thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; giấy triệu tập tham gia phiên tòa; quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn Công ty T vắng mặt. Bị đơn không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án là vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ. Mặc dù đã được Tòa án triệu tập đến để ghi nhận ý kiến, tiến hành thủ tục giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như việc tham gia phiên tòa xét xử giải quyết vụ án với nguyên đơn nhưng Công ty T vẫn vắng mặt. Vì vậy, Công ty T đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng*

minh". Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày cũng như chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để làm cơ sở xem xét giải quyết vụ án.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Căn cứ quy định tại các Điều 196, 207, 208, 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán là 2.153.465.833 (hai tỷ một trăm năm mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm ba mươi ba đồng) theo Hợp đồng kinh tế số 57/HĐKT-2013 ngày 28/5/2013.

Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số 57/HĐKT-2013 ngày 28/5/2013, được lập và có chữ ký xác nhận giữa Công ty Đ và Công ty T đủ cơ sở để xác định Công ty Đ và Công ty T có giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa và thi công xây dựng. Công ty Đ xuất hóa đơn Giá trị gia tăng theo hợp đồng, hai bên đã ký Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành (quyết toán) ngày 09/9/2013 và đối chiếu công nợ ngày 21/01/2015 nhưng Công ty Thăng Long 17 vẫn chưa thanh toán tiền cho Công ty Đ. Bị đơn đã xâm phạm đến quyền và lợi ích của nguyên đơn, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty Thăng Long 17 trả số tiền 2.153.465.833 đồng căn cứ Điều 50 Luật thương mại năm 2005 là có cơ sở chấp nhận.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán là 1.421.521.407 (một tỷ bốn trăm hai mươi mốt triệu năm trăm hai mươi mốt nghìn bốn trăm lẻ bảy đồng) theo Hợp đồng mua bán số 32-2015/HĐMB-ĐT ký ngày 08/4/2015.

Căn cứ vào Hợp đồng mua bán số 32-2015/HĐMB-ĐT ký ngày 08/4/2015, được lập và có chữ ký xác nhận giữa Công ty Đ và Công ty T đủ cơ sở để xác định Công ty Đ và Công ty T có giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa. Công ty Đ xuất hóa đơn Giá trị gia tăng theo hợp đồng, Công văn xác nhận nợ ngày 30/7/2016 của Công ty T và hai bên đã ký Bảng xác định giá trị khối lượng công việc thực hiện (đợt 4) ngày 11/8/2016 nhưng Công ty Thăng Long 17 vẫn chưa thanh toán đủ tiền cho Công ty Đ. Bị đơn đã xâm phạm đến quyền và lợi ích của nguyên đơn, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty Thăng Long 17 trả số tiền 1.421.521.407 đồng căn cứ Điều 50 Luật thương mại năm 2005 là có cơ sở chấp nhận.

Xét nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán lãi do chậm thanh toán theo lãi suất cơ bản 09%/năm (0,75%/tháng) đến ngày xét xử sơ thẩm đối với Hợp đồng kinh tế số 57/HĐKT-2013 ngày 28/5/2013 và Hợp đồng mua bán số 32-2015/HĐMB-ĐT ngày 08/4/2015.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán lãi do chậm thanh toán theo mức lãi suất cơ bản 09%/năm (0,75%/tháng) đối với Hợp đồng kinh tế số 57/HĐKT-2013 ngày 28/5/2013 tính từ ngày 01/7/2017 cho đến ngày xét xử là 622.853.118 đồng và Hợp đồng mua bán số 32-2015/HĐMB-ĐT ngày 08/4/2015 tính từ ngày 06/9/2016 cho đến ngày xét xử là 515.603.340 đồng. Yêu cầu của nguyên đơn có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tôn trọng quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự nên có cơ sở chấp nhận.

Tổng cộng Công ty T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Đ theo hai hợp đồng gồm:

Hợp đồng kinh tế số 57/HĐKT-2013 ngày 28/5/2013: 2.776.318.951 đồng (gốc 2.153.465.833 đồng, lãi 622.853.118 đồng);

Hợp đồng mua bán số 32-2015/HĐMB-ĐT ngày 08/4/2015: 1.937.124.747 đồng (gốc 1.421.521.407 đồng, lãi 515.603.340 đồng);

Tổng cộng: 2.776.318.951 đồng + 1.937.124.747 đồng = 4.713.443.698 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty Đ không phải chịu án phí, hoàn lại cho Công ty Đ 54.004.000 đồng tiền tạm ứng án phí;

Công ty T phải chịu 112.713.444 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu 4.713.443.698 đồng của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận;

[5] Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 264 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 50 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giao thông Đ.

Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng T phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giao thông Đ tổng số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 4.713.443.698 (bốn tỷ bảy trăm mười ba triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm chín mươi tám đồng) theo hai hợp đồng:

- *Hợp đồng kinh tế số 57/HĐKT-2013 ngày 28/5/2013*: 2.776.318.951 đồng (gốc 2.153.465.833 đồng, lãi 622.853.118 đồng);

- *Hợp đồng mua bán số 32-2015/HĐMB-ĐT ngày 08/4/2015*: 1.937.124.747 đồng (gốc 1.421.521.407 đồng, lãi 515.603.340 đồng);

Thi hành một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 112.713.444 (một trăm mười hai triệu bảy trăm mười ba nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng).

- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giao thông Đ không phải chịu án phí, hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.004.000 (Năm mươi sáu triệu không trăm lẻ bốn nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng 09821 ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về nghĩa vụ thi hành án

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giao thông Đ (đối với các khoản tiền phải trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giao thông Đ) cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND quận Phú Nhuận;
- CC THADS quận Phú Nhuận;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Thu Quỳnh